

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

TÀI SẢN		MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		304.624.417.123	321.796.416.550
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.338.522.137	1.372.953.362
1.	Tiền	111	V.1	2.338.522.137	1.372.953.362
2.	Các khoản tương đương tiền	112	V.1		
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2.129.384.000	2.097.940.000
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		2.666.000.000	2.666.000.000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐTNH (*)	129		(536.616.000)	(568.060.000)
III	Các khoản phải thu	130		149.505.560.364	127.604.937.561
1.	Phải thu của khách hàng	131		142.324.505.743	121.157.588.161
2.	Trả trước cho người bán	132		7.582.036.442	6.181.936.038
3.	Phải thu nội bộ	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5.	Các khoản phải thu khác	138	V.3	4.440.223.349	4.852.294.873
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(4.841.205.170)	(4.586.881.511)
IV.	Hàng tồn kho	140		135.960.658.508	172.437.578.442
1.	Hàng tồn kho	141	V.4	135.960.658.508	172.437.578.442
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		14.690.292.114	18.283.007.185
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.505.670.931	1.857.339.836
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152			5.786.474.002
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5		
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		12.184.621.183	10.639.193.347
VI.	Chi sự nghiệp	160			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		53.851.324.745	58.061.332.000
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
2.	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6		
3.	Phải thu dài hạn khác	218	V.7		
II.	Tài sản cố định	220		32.831.186.806	33.220.502.545
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	32.831.186.806	33.174.100.559
	- Nguyên giá	222		59.649.278.599	61.149.976.898
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.818.091.793)	(27.975.876.339)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9		
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
	- Nguyên giá	228			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		46.401.986
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12		
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.661.000.000	11.373.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.13		
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13		
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	14.997.327.893	14.997.327.893
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(4.336.327.893)	(3.624.327.893)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		10.359.137.939	13.467.829.455
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10.359.137.939	13.467.829.455
VI.	Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		358.475.741.868	379.857.748.550

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Số 18/165 - Đ. Cầu Giấy - P. Dịch Vọng - Q. Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

NGUỒN VỐN		MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ		300		285.569.964.907	287.971.466.935
I.	Nợ ngắn hạn	310		280.439.022.265	281.733.807.739
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	38.929.682.437	42.434.489.166
2.	Phải trả cho người bán	312		48.779.566.890	51.406.447.230
3.	Người mua trả tiền trước	313		71.831.387.385	76.253.237.379
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4.203.869.411	578.926.179
5.	Phải trả công nhân viên	315		3.901.861.095	3.137.862.096
6.	Chi phí phải trả	316	V.17	72.477.340.895	63.671.240.718
7.	Phải trả nội bộ	317			
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	318			
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	39.546.680.866	44.108.956.286
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		768.633.286	142.648.685
III.	Nợ dài hạn	330		5.130.942.642	6.237.659.196
1.	Phải trả dài hạn người bán	331			
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.	Phải trả dài hạn khác	333			
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5.040.000.000	6.120.000.000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		90.942.642	90.942.642
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338			26.716.554
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		70.506.583.519	83.318.902.763
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	70.506.583.519	83.318.902.763
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		20.754.319.108	20.754.319.108
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.	Cổ phiếu quỹ	414			
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		4.728.798.929	3.762.886.293
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		2.912.775.551	1.946.862.915
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10.	Lợi nhuận chưa phân phối	420		(7.889.310.069)	6.854.834.447
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
C	Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		2.399.193.442	8.567.378.852
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		358.475.741.868	379.857.748.550

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4	Nợ khó đòi đã xử lý		1.212.655.008	1.212.655.008
5	Ngoại tệ các loại			
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Toán

Nguyễn Duy Kiên

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2012

Phần I - Lãi, lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	26.333.805.695	29.328.316.888	102.793.226.519	166.038.940.656
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	300.895.200	9.266.300
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		26.333.805.695	29.328.316.888	102.492.331.319	166.029.674.356
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	26.588.858.372	24.371.460.666	105.706.106.841	143.849.174.466
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(255.052.677)	4.956.856.222	(3.213.775.522)	22.180.499.890
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	127.142.492	383.997.570	1.946.224.750	2.715.788.026
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3.112.403.941	2.985.161.143	7.545.525.321	8.902.856.545
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.277.258.249</i>	<i>1.015.541.143</i>	<i>6.228.852.052</i>	<i>6.070.710.365</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-			-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.565.134.752	5.801.358.185	7.884.380.226	16.003.552.643
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.805.448.878)	(3.445.665.536)	(16.697.456.319)	(10.121.272)
11. Thu nhập khác	31		1.041.497.889	3.755.074.941	3.717.905.200	12.197.387.631
12. Chi phí khác	32		444.896.919	1.235.170.747	714.590.689	3.943.580.836
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		596.600.970	2.519.904.194	3.003.314.511	8.253.806.795
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(4.208.847.908)	(925.761.342)	(13.694.141.808)	8.243.685.523
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	57.294.429	322.005.628	159.016.255	2.191.410.390
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-		-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		(4.266.142.337)	(1.247.766.970)	(13.853.158.063)	6.052.275.133
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			(1.186.083.724)	(922.231.196)	(5.963.847.994)	(561.994.837)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			(3.080.058.613)	(325.535.774)	(7.889.310.069)	6.614.269.970
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(616)	(65)	(1.578)	1.323

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2012

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Chính

Nguyễn Văn Toán

Nguyễn Duy Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý III năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	65.700.444.209	144.846.720.292
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(31.135.537.322)	(76.624.379.658)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.759.947.711)	(9.728.074.582)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.044.634.931)	(4.136.684.190)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-	(1.322.161.522)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	25.468.655.917	145.285.665.751
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(45.112.940.799)	(211.014.765.842)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.116.039.363	(12.693.679.751)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(6.233.349.180)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.514.545.455	1.019.760.555
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(45.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	51.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.963.100.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.380.686	1.896.616.759
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.537.926.141	(280.071.866)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	2.070.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	28.518.262.384	73.306.155.658
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(33.206.659.113)	(49.046.619.671)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(7.659.635.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.688.396.729)	18.669.900.987
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	965.568.775	5.696.149.370
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.372.953.362	6.945.061.486
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	2.338.522.137	12.641.210.856

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 1 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Sông Đà 1. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100106257 cấp ngày 05 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (*Chuyển từ ĐKKD số 0103021471 cấp ngày 24/12/2007*).

- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng).
- Công ty Cổ phần Sông Đà 1 có 2 Công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính.

Khái quát về các Công ty con được hợp nhất:

* Công ty Cổ phần Sông Đà 1.02 Hòa Bình

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104872855 ngày 18/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính: Số 18/165 Cầu Giấy - Phường Dịch Vọng - Quận Cầu Giấy - TP. Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51 %

* Công ty Cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105110828 ngày 11/01/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính: Số 18/165 Cầu Giấy - Phường Dịch Vọng - Quận Cầu Giấy - TP. Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51 %

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng, khai thác và kinh doanh các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Xây dựng đường dây và trạm điện;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xử lý nền móng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh hạ tầng đô thị và khu công nghiệp.
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản
- Tư vấn và quản lý bất động sản
- Khoan, khai thác mỏ lộ thiên
- Sử dụng vật liệu nổ để khai thác đá và thi công công trình (Theo giấy phép số 19/GP-ATMT ngày 29/09/2008 của Cục Kỹ thuật An toàn môi trường và Công nghiệp - Bộ Công Thương có giá trị đến ngày 31/05/2010)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuyên bố áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động SXKD của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

A. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con: Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của Công ty con đó. Khi đánh giá kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng đang có hiệu lực. Các Báo cáo tài chính của Công ty con đã được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

B. Các Chính sách kế toán

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Quyết định 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|---------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 45 |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 12 |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 |

5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc

10.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10.4 Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

12. Các nghĩa vụ về thuế

- Thuế Giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Thành phố Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
 - Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế. Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản Công ty đang tạm hạch toán 2% trên doanh thu thu được tiền.
 - Các khoản thuế khác thực hiện theo qui định
- <Trang tiếp theo>

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt VND tại quỹ	1.096.880.383	662.147.812
Tiền gửi ngân hàng (VND)	1.241.641.754	710.805.550
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	2.338.522.137	1.372.953.362

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/09/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	28.220	666.000.000	16.600	666.000.000
Cổ phiếu SD6	28.220	666.000.000	16.600	666.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
<i>Cho vay ngắn hạn: Cty CP SD Đất Vàng</i>	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(536.616.000)		(568.060.000)
Cộng	28.220	2.129.384.000	16.600	2.097.940.000

Dự phòng giảm giá

Mã chứng khoán: SD6 - Công ty cổ phần Sông Đà 6

Số đầu năm	568.060.000
Số phát sinh giảm	31.444.000
<i>Giảm trích lập dự phòng SD6 (giá tham chiếu ngày 30/09/2012: 4.600 đ/cp)</i>	31.444.000
Số phát sinh tăng	-
Số cuối kỳ	536.616.000

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khác	4.440.223.349	4.852.294.873
Chi nhánh Quảng Ninh	-	-
Văn phòng	2.509.619.850	2.097.166.317
Vũ Văn Long	560.000.000	560.000.000
Hoàng Văn Anh	178.942.317	178.942.317
Tiền dịch vụ tòa nhà Sông Đà - Cầu Giấy	6.228.000	3.969.000
Phải thu CBCNV	270.393.027	265.210.000
Công ty CP Sông Đà Đất Vàng - Tiền lãi vay	821.245.000	729.045.000
Quỹ tự nguyện Sông Đà	13.334.306	
BHXH tỉnh Hòa Bình	36.477.200	
Công ty CP Sông Đà 1.01 - Tiền cổ tức 2011	213.000.000	

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Cty CP xây lắp Sông Đà - Thăng Long	50.000.000	
Công ty CP TV Sông Đà Sao - Tiền cổ tức	60.000.000	60.000.000
Công ty CP Sông Đà Nha Trang - Tiền cổ tức	300.000.000	300.000.000
Công ty cổ phần Sông Đà 1.02 Hoà Bình	1.138.519.182	699.769.924
Phải thu CBCNV	196.415.830	49.919.769
Công ty CP ĐT & PT điện Tây Bắc	351.819.925	228.975.861
Công ty TNHH MTV Nghĩa Quốc Đạt		39.840.000
Công ty CP Hưng Yên	214.858.328	268.260.384
Công ty TNHH Sơn Anh	59.283.275	44.533.275
Công ty CP Đức Long	34.290.860	34.290.860
Cty TNHH Bình Minh - tiền thuế GTGT	169.809.683	
Trần Quốc Lập	-	2.100.000
Nguyễn Đức Hậu		31.849.775
Phạm Hữu Huy	60.000.000	
Trần Văn Phú	20.000.000	
Nguyễn Thanh Tùng	15.000.000	
Nguyễn Văn Phúc	10.000.000	
Trần Văn Thu	3.320.000	
Trần Văn Khu	3.721.281	
Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội	792.084.317	2.055.358.632
Phải thu CB CNV	102.282.601	49.842.515
Công ty CP Sông Đà Đông Đô	-	13.200.000
Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long	229.166.475	1.813.207.760
Công ty CP Sông Đà Thăng Long C	179.108.357	179.108.357
CN Cty CP Sông Đà Thăng Long tại Hòa Bình	24.000.000	
Phải thu khách hàng mua vật tư	252.526.884	
Vũ Anh Đức	5.000.000	-
Cộng	4.440.223.349	4.852.294.873
4 Hàng tồn kho	30/09/12	01/01/12
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.612.469.040	5.334.937.888
Công cụ, dụng cụ	12.400.000	12.400.000
Chi phí SXKD dở dang	132.202.808.416	166.972.899.767
Thành phẩm	1.132.981.052	117.340.787
Cộng giá gốc hàng tồn kho	135.960.658.508	172.437.578.442
5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Thuế GTGT còn được khấu trừ 5.786.474.002

Cộng

-

5.786.474.002

6 Phải thu dài hạn nội bộ

Không có số liệu

7 Phải thu dài hạn khác

Không có số liệu

<Trang tiếp theo>

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
<u>Số dư đầu năm</u>	4.649.752.576	48.355.428.148	7.673.267.176	471.528.998	61.149.976.898
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XDCB HT	4.372.958.535				4.372.958.535
- Tăng khác					-
Cộng	4.372.958.535	-	-	-	4.372.958.535
- Chuyển BĐSĐT					-
- TL, nhượng bán		4.821.303.843	1.052.352.991		5.873.656.834
- Giảm do đánh giá lại TS					-
Cộng	-	4.821.303.843	1.052.352.991	-	5.873.656.834
<u>Số dư đến ngày 30/09/2012</u>	9.022.711.111	43.534.124.305	6.620.914.185	471.528.998	59.649.278.599
Giá trị hao mòn lũy kế					
<u>Số dư đầu năm</u>	1.305.072.450	20.324.936.501	6.021.119.385	324.748.003	27.975.876.339
- Khấu hao trong năm	552.492.702	4.340.200.197	1.255.163.566	41.916.663	6.189.773.128
Cộng	552.492.702	4.340.200.197	1.255.163.566	41.916.663	6.189.773.128
- Chuyển BĐSĐT					-
- TL, nhượng bán		4.727.983.746	1.052.352.991		5.780.336.737
- Giảm khác (ĐG lại)					-
- Giảm do CL đánh giá lại TS		1.230.268.611	336.305.196	647.130	1.567.220.937
Cộng	-	5.958.252.357	1.388.658.187	647.130	7.347.557.674
<u>Số dư đến ngày 30/09/2012</u>	1.857.565.152	18.706.884.341	5.887.624.764	366.017.536	26.818.091.793
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	3.344.680.126	28.030.491.647	1.652.147.791	146.780.995	33.174.100.559
- Tại ngày 30/09/2012	7.165.145.959	24.827.239.964	733.289.421	105.511.462	32.831.186.806

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính*Không có số liệu***10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình***Không có số liệu***11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

- Mua sắm TSCĐ

- Xây dựng cơ bản dở dang

+ Hệ thống móng máy nghiền mở Quốc Oai

Cộng

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
	-	-
	-	46.401.986
	-	46.401.986
	-	46.401.986

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư*Không có số liệu***13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Chỉ tiêu	30/09/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-
	-	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	-	-	-	-
	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	1.253.000	14.997.327.893	1.253.000	14.997.327.893
<i>Công ty CP Sông Đà Đất Vàng</i>	3.000	30.000.000	3.000	30.000.000
<i>Công ty CP Sông Đà Nha Trang</i>	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
<i>Công ty cổ phần Sông Đà Sao</i>	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000
<i>Công ty CP Sông Đà 1.01</i>	890.000	11.367.327.893	890.000	11.367.327.893
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(4.336.327.893)		(3.624.327.893)
Cộng	1.253.000	10.661.000.000	1.253.000	11.373.000.000

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**Mã chứng khoán: SJC - Công ty cổ phần Sông Đà 1.01**

Số đầu năm	3.624.327.893
Số phát sinh giảm	-
Số phát sinh tăng	712.000.000
<i>Lập dự phòng chứng khoán SJC (giá tham chiếu ngày 30/09/2012: 7.900 đ/cp)</i>	712.000.000
Số cuối kỳ	4.336.327.893

14 Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí sửa chữa thiết bị và CCDC chờ phân bổ

+ Tại Chi nhánh Quảng Ninh

+ Tại Văn phòng

+ Tại Công ty CP Sông Đà 1.02 HB

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
	10.359.137.939	13.467.829.455
	-	3.451.602.524
	2.987.501.297	949.893.815
	4.117.042.307	3.772.307.628

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

+ Tại Công ty CP Sông Đà 1.03 HN	3.254.594.335	5.294.025.488
Cộng	10.359.137.939	13.467.829.455
15 Các khoản vay và nợ ngắn hạn	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	38.929.682.437	42.434.489.166
NH NN&PTNT - CN Tràng An	25.856.462.602	28.229.488.932
NH ĐT&PT - CN Đông Đô	13.073.219.835	14.205.000.234
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	38.929.682.437	42.434.489.166
16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT còn phải nộp	3.403.903.608	26.612.621
Thuế TNDN	566.849.713	407.833.458
Thuế TNCN	216.823.190	128.187.200
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16.292.900	16.292.900
Thuế khác	-	-
Cộng	4.203.869.411	578.926.179
17 Chi phí phải trả	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
DA khu đô thị Thống Nhất - Hoàn Kiếm	25.933.275.076	25.959.784.296
Chi phí BĐH DA NMXM Hạ Long	840.985.594	840.985.594
CT Báo Hà Nội mới	218.178.973	218.178.973
CT CT4 Văn Khê	35.164.777.608	35.416.884.641
CT 143/85 Hạ Đình	487.759.018	487.759.018
Chi phí thuê xe	106.818.182	106.818.182
Chi phí vật tư công trình HH4 Mỹ Đình	95.664.203	191.638.748
Chi phí nhân công công trình CT4 Văn Khê	39.309.902	39.309.902
Cho thuê máy ED5500	-	271.381.364
Công trình tòa nhà 106 Usilk City	7.695.856.001	-
Chi phí thuê kho bãi	-	67.500.000
Chi phí thuê cầu công trình Lê Đức Thọ	-	71.000.000
Công ty TNHH Bình Minh	1.867.906.513	-
Công ty TNHH Minh Bảo Q.Ninh	26.809.825	-
Cộng	72.477.340.895	63.671.240.718
18 Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	338.914.525	330.924.063
Bảo hiểm xã hội	2.852.276.414	1.356.926.954
Bảo hiểm y tế	390.932.999	284.239.359
Bảo hiểm thất nghiệp	175.667.953	121.644.965

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.788.888.975	42.015.220.945
<i>Chi nhánh Quảng Ninh</i>	-	323.438.942
Nguyễn Công Hùng		90.181.027
Nguyễn Bá Cát		25.684.500
Nguyễn Văn Tuấn		87.882.860
Bùi Văn Du		95.675.236
Lê Văn Nam		20.707.137
Lê Văn Chương		3.308.182
Văn phòng	25.051.207.327	36.591.401.416
Tổng công ty Sông Đà	12.951.237.212	27.181.663.873
Trần Anh Phương	202.704.057	202.704.057
Vũ Đức Tiến	640.221.494	563.705.888
Tạ Văn Trung	203.365.708	203.365.708
Dương Văn Thạch	598.462.603	754.172.876
Hà Vinh	868.841.299	1.696.437.878
Công ty CP Sông Đà 2		1.000.000
Quỹ tự nguyện		9.182.928
Thù lao HĐQT, BKS Công ty	344.250.000	229.500.000
Phí bảo trì CT4 - Văn Khê	4.902.807.240	4.577.243.704
Cty CP xi măng Nghi Sơn	772.424.504	1172424504
Cổ tức năm 2011	3.500.000.000	
Phải trả phải nộp khác	66.893.210	
<i>Công ty cổ phần Sông Đà 1.02 Hoà Bình</i>	5.058.486.009	1.426.963.100
Ban điều hành Huội Quảng	3.381.028.976	1.175.862.605
CTCP Sông Đà Thăng Long	990.000.000	
Tiền cổ tức phải trả cổ đông	301.823.762	625.772
Công ty TNHH Bình Minh	5.920.000	5.920.000
Nguyễn Đức Hậu	186.495.146	
Nguyễn Viết Khu	36.245.620	-
Lê Vinh Quang	32.766.200	
Phạm Đức Duẩn	22.538.659	
Hoàng Văn Tĩnh	17.300.020	
Vương Xuân Hải	16.075.280	
Phải trả CBCNV	5.607.388	
Phải trả phải nộp khác	62.684.958	
CTCP Hưng Yên		53.402.056
Công ty CP Bảo hiểm NHNN		2.816.000
Công ty CP Bảo hiểm NHNN		63.235.888
Đối tượng khác		125.100.779
<i>Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội</i>	5.679.195.639	3.673.417.487
Phải trả tiền nhân công thuê ngoài	1.845.661.453	1.831.723.092
Phải trả nhà cung cấp - HĐ GTGT trả sau	2.111.429.593	1.194.072.910
Nguyễn Xuân Bình	569.329.732	569.329.732
Trần Hữu Dân	409.068.888	-

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Bùi Khắc Duy	216.410.000	
Tiền thù lao HĐQT	48.000.000	48.000.000
Các quỹ tự nguyện	19.011.462	26.423.462
Tiền cổ tức năm 2011	381.900.000	
Nguyễn Thị Bích Hạnh	50.000.000	
Bảo hiểm xã hội tỉnh Hoà Bình	28.384.511	3.868.291
Cộng	39.546.680.866	44.108.956.286
19 Phải trả dài hạn nội bộ		
<i>Không có số liệu</i>		
20 Vay và nợ dài hạn	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	5.040.000.000	6.120.000.000
NH ĐT&PT Đông Đô	720.000.000	1.260.000.000
NH NN&PTNT Tràng An	4.320.000.000	4.860.000.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	5.040.000.000	6.120.000.000
21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
<i>Không phát sinh</i>		
<Trang tiếp theo>		

22 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư CSH	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn CP	Vốn khác của CSH	Lợi nhuận chưa PP
Số dư đầu năm trước (01/01/2011)	50.000.000.000	-	20.754.319.108	-	11.970.451.085
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	6.854.834.447
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	11.970.451.085
Số dư cuối năm trước (31/12/2011)	50.000.000.000	-	20.754.319.108	-	6.854.834.447
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	7.889.310.069
- Giảm khác	-	-	-	-	6.854.834.447
- Số dư đến ngày 30/09/2012	50.000.000.000	-	20.754.319.108	-	(7.889.310.069)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Vốn góp của Công ty cổ phần Sông Đà - Thăng Long	19.142.000.000	19.142.000.000
- Vốn góp của Công ty cổ phần Hà Châu OSC	5.600.870.000	5.600.870.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	25.257.130.000	25.257.130.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.854.834.447	11.970.451.085

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận

đ. Cổ phiếu

	Số cuối năm cổ phiếu	Số đầu năm cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <VND/CP>**

10.000	10.000
--------	--------

e. Các quỹ của Công ty

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.728.798.929	3.762.886.293
Quỹ dự phòng tài chính	2.912.775.551	1.946.862.915
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Cộng

7.641.574.480	5.709.749.208
----------------------	----------------------

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty**

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:
- + Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty;
- + Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:
- + Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

23 Nguồn kinh phí

Không có số liệu

24 Tài sản thuê ngoài

Không có số liệu

<Trang tiếp theo>

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/09/2012 VND	30/09/2011 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	102.793.226.519	166.038.940.656
Cộng	102.793.226.519	166.038.940.656
26 Các khoản giảm trừ doanh thu	30/09/2012 VND	30/09/2011 VND
Giảm giá hàng bán	300.895.200	9.266.300
Cộng	300.895.200	9.266.300
27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/09/2012 VND	30/09/2011 VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	102.492.331.319	166.029.674.356
Cộng	102.492.331.319	166.029.674.356
28 Giá vốn hàng bán	30/09/2012 VND	30/09/2011 VND
Giá vốn hàng hoá, dịch vụ	105.706.106.841	143.849.174.466
Cộng	105.706.106.841	143.849.174.466
29 Doanh thu hoạt động tài chính	30/09/2012 VND	30/09/2011 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.513.000.000	1.585.226.500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	433.224.750	1.130.561.526
Cộng	1.946.224.750	2.715.788.026
30 Chi phí tài chính	30/09/2012 VND	30/09/2011 VND
Lãi tiền vay	6.228.852.052	6.070.710.365
Chi phí tài chính khác	636.117.269	2.558.287
Dự phòng giảm giá chứng khoán	680.556.000	2.829.587.893
Cộng	7.545.525.321	8.902.856.545
31 Chi phí thuế TNDN hiện hành	30/09/2012 VND	30/09/2011 VND
Cp thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	159.016.255	2.191.410.390
Điều chỉnh Cp thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	-	-
Cộng	159.016.255	2.191.410.390
32 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Không phát sinh

33 Chi phí SXKD theo yếu tố	30/09/2012 VND	30/09/2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.929.989.121	118.947.828.296
Chi phí nhân công	15.767.326.860	33.106.935.135
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.189.773.128	6.787.997.013
Chi phí máy thi công	7.625.150.212	16.301.556.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.850.001.985	20.209.338.225
Chi phí khác	16.144.496.236	28.849.990.024
Cộng	88.506.737.542	224.203.644.823

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh

2 Thông tin về các bên liên quan

Không phát sinh

3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long TDK.

4 Những thông tin khác

Không phát sinh

5 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	30/09/2012	30/09/2011
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	15,02%	9,42%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	84,98%	90,58%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	79,66%	85,30%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	19,67%	12,44%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,255	1,172
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,086	1,074
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,008	0,022
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-13,36%	4,97%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-13,52%	3,65%

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-3,71%	1,27%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-3,75%	0,93%

*Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2012***Lập biểu****Kế toán trưởng****Tổng giám đốc****Nguyễn Quốc Chinh****Nguyễn Văn Toán****Nguyễn Duy Kiên**